Biểu số 38/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 4467 /STC-QLNS ngày 21 / 11/2023 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**4.727.852**	**884.862**	**2.177.623**	**5.500**	**1.000**	**63.338**	**25.161**	**731.188**	**368.665**	**362.523**	**839.180**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**884.862**	**884.862**									
B	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.442.544**	**-**	**1.442.544**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	134.543		134.543								
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.567		8.567								
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.066		20.066								
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.788		22.788								
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.489		1.489								
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	295		295								
7	Ban Dân tộc	4.717		4.717								
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.330		7.330								
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	2.368		2.368								
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	870		870								
11	Đoàn Luật sư	159		159								
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.687		27.687								
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	226		226								
14	Hội Chữ thập đỏ	2.021		2.021								
15	Hội Cựu chiến binh	2.809		2.809								
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	324		324								
17	Hội Đông Y	166		166								
18	Hội Khoa học lịch sử	90		90								
19	Hội Khuyến học tỉnh	427		427								
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.910		4.910								
21	Hội Luật gia	151		151								
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	440		440								
23	Hội người mù tỉnh	608		608								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
24	Hội Nhà báo	1.572		1.572								
25	Hội Nông dân tỉnh	3.896		3.896								
26	Hội Văn học nghệ thuật	962		962								
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	166		166								
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.407		1.407								
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	905		905								
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.538		2.538								
31	Nhà thiếu nhi	1.754		1.754								
32	Sở Công Thương	6.439		6.439								
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.752		403.752								
34	Sở Giao thông vận tải	50.559		50.559								
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.239		8.239								
36	Sở Khoa học và Công nghệ	5.690		5.690								
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	36.717		36.717								
38	Sở Ngoại vụ	4.887		4.887								
39	Sở Nội vụ	25.716		25.716								
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	110.006		110.006								
41	Sở Tài chính	10.518		10.518								
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.759		21.759								
43	Sở Thông tin và Truyền thông	9.063		9.063								
44	Sở Tư pháp	4.913		4.913								
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45.369		45.369								
46	Sở Xây dựng	5.450		5.450								
47	Sở Y tế	277.925		277.925								
48	Tạp chí Cửa Việt	2.681		2.681								
49	Thanh tra tỉnh	7.624		7.624								
50	Tỉnh đoàn	5.371		5.371								
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.135		1.135								
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	284		284								
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	1.911		1.911								
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.699		4.699								
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	4.417		4.417								
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	16.749		16.749								
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	3.400		3.400								
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	1.517		1.517								

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	3.015		3.015								
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	15.848		15.848								
61	Trường Cao đẳng Y tế	3.873		3.873								
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	9.432		9.432								
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	8.300		8.300								
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4.500		4.500								
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34.291		34.291								
66	Công an tỉnh	6.700		6.700								
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300		300								
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị	23.244		23.244								
C	**CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**735.079**	**-**	**735.079**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.288		20.288								
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000								
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	72.765		72.765								
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	51.524		51.524								
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.835		1.835								
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.714		6.714								
7	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	2.500		2.500								
8	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.500		1.500								
9	Đào tạo lại	4.460		4.460								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh; Phụ cấp Y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg; Chính sách BHYT cho nhân viên y tế thôn bản; Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	27.376		27.376								
11	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	228.595		228.595								
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.349		27.349								
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	4.148		4.148								
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.950		3.950								
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	33.500		33.500								
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	25.939		25.939								
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.655		8.655								
18	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	11.032		11.032								
	Trong đó:			-								
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	*6.000*		*6.000*								
19	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000								
20	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000		10.000								

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
21	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000								
22	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	5.000		5.000								
23	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000								
24	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	16.021		16.021								
25	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625								
26	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063								
27	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511								
28	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348								
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	22.529		22.529								
30	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.710		1.710								
31	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	21.109		21.109								
32	Dự toán Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	9.013		9.013								
33	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000								
34	Chi thực hiện các chương trình, chính sách giống cây trồng vật nuôi, thủy sản	3.500		3.500								
35	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000								
36	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300		4.300								

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CTMT, NHIỆM VỤ, CSCĐ CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
37	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	2.000		2.000								
38	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	7.000		7.000								
38	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000								
39	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	20.220		20.220								
D	**CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY**	**5.500**		**-**	**5.500**							
E	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍ**	**1.000**		**-**		**1.000**						
F	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**63.338**		**-**			**63.338**					
G	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG**	**25.161**		**-**				**25.161**				
H	**CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.570.368**							**731.188**	**368.665**	**362.523**	**839.180**